**ÔN TẬP LÂM NGHIỆP THỦY SẢN**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN**

**(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)**

**Câu 1:** Giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả ngành nuôi tôm ở nước ta là

 **A.** phát triển thú y, ngăn ngập mặn. **B.** sản xuất quảng canh, tăng vốn.

 **C.** tăng chế biến, mở rộng đầu ra. **D.** tăng diện tích, đảm bảo thức ăn.

**Câu 2:** Khai thác thủy sản biển nước ta đang giảm dần hoạt động khai thác ven bờ, kém hiệu quả nằm mục đích chủ yếu là

 **A.** nâng cao hiệu quả sản xuất các thủy sản. **B.** bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản biển.

 **C.** bảo vệ môi trường nước, tăng xuất khẩu. **D.** thúc đẩy kinh tế hàng hóa, giảm ô nhiễm.

**Câu 3:** Điều kiện thuận lợi chủ yếu cho việc trồng, tái sinh các hệ sinh thái rừng ở nước ta là

 **A.** nhiều vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển. **B.** khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiệt ẩm cao.

 **C.** tổng số giờ nắng lớn, sông ngòi nhiều nước. **D.** thổ nhưỡng đa dạng, phân bố trên núi thấp.

**Câu 4:** Điều kiện chủ yếu phát triển khai thác hải sản nước ta là

 **A.** vùng biển rộng lớn, nguồn lợi sinh vật. **B.** sông ngòi dày đặc, rừng ngập mặn rộng.

 **C.** tàu thuyền hiện đại, đầm phá ven biển. **D.** bãi biển rộng, nhiều rặn san hô ven bờ.

**Câu 5:** Điều kiện chủ yếu để nuôi trồng thủy sản ở đồng bằng nước ta là

 **A.** nhiều sông ngòi, đầm phá ven bờ. **B.** thị trường lớn, gia tăng chế biến.

 **C.** vịnh nước sâu, nhiều ngư trường. **D.** bãi tôm, bãi cá, nhiều đảo xa bờ.

**Câu 6:** Giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả ngành nuôi cá nước ngọt ở nước ta là

 **A.** phát triển gắn với thị trường tiêu thụ. **B.** thu hút nhiều lao động từ vùng khác.

 **C.** bổ sung các thức ăn đã qua chế biến. **D.** tăng lai tạo giống mới năng suất cao.

**Câu 7:** Biện pháp chủ yếu nâng cao sản lượng thủy sản nuôi trồng nước ta là

 **A.** tăng quy mô các trang trại, đào tạo nhân lực. **B.** áp dụng các công nghệ mới, đào tạo lao động.

 **C.** đa dạng hóa thị trường, đổi mới thương hiệu. **D.** tăng thâm canh, sử dụng khoa học và kĩ thuật.

**Câu 8:** Đối tượng nuôi trồng của ngành thủy sản nước ta đa dạng chủ yếu do tác động của

 **A.** thị trường xuất khẩu, vùng biển rộng. **B.** công nghiệp chế biến, công nghệ mới.

 **C.** vốn đầu tư nước ngoài, dịch vụ thú y. **D.** nhu cầu thị trường, điều kiện tự nhiên.

**Câu 9:** Ý nghĩa của việc phát triển rừng phòng hộ ở nước ta là

 **A.** nâng độ che phủ, hạn chế sụt lún đất. **B.** giảm nhẹ thiên tai, cân bằng sinh thái.

 **C.** điều hòa khí hậu, ngăn ngừa hạn hán. **D.** mở rộng xuất khẩu, giảm trượt lở đất.

**Câu 10:** Ý nghĩa chủ yếu của việc nâng cấp công suất tàu thuyền đối với ngành thủy sản ở nước ta là

 **A.** góp phần phát triển kinh tế, đầu tư chế biến. **B.** tăng sản lượng thủy sản, bảo tồn tài nguyên.

 **C.** tăng hiệu quả khai thác, đáp ứng thị trường. **D.** mở rộng khai thác xa bờ, thu hút nguồn vốn.

**Câu 11:** Nuôi trồng thủy sản nước lợ ở nước ta hiện nay

 **A.** sản phẩm không được chế biến. **B.** phát triển mạnh ở tỉnh ven biển.

 **C.** tập trung ở các đảo lớn ven bờ. **D.** chưa gắn với thị trường tiêu thụ.

**Câu 12:** Giải pháp chủ yếu thúc đẩy xuất khẩu thủy sản ở nước ta là

 **A.** ổn định đầu ra, thúc đẩy hội nhập kinh tế. **B.** nâng cao chất lượng, mở rộng thị trường.

 **C.** tăng cường thức ăn, tăng công nghệ mới. **D.** gia tăng chế biến, thúc đẩy dịch vụ thú y.

**Câu 13:** Ý nghĩa của việc phát triển nuôi trồng thủy sản ở nước ta là

 **A.** mở rộng sản xuất, tăng cường chế biến. **B.** nâng cao mức sống, tăng trưởng kinh tế.

 **C.** tăng thêm thu nhập, mở rộng trang trại. **D.** thúc đẩy công nghệ, giải quyết việc làm.

**Câu 14:** Thuận lợi chủ yếu về tự nhiên của nước ta để phát triển khai thác hải sản là

 **A.** diện tích rừng ngập mặn rộng lớn. **B.** có các cửa sông rộng dọc bờ biên.

 **C.** biển có nhiều tài nguyên sinh vật. **D.** có nơi trú ân tàu cá ở ven các đảo.

**Câu 15:** Ngành thủy sản nước ta hiện nay

 **A.** chỉ có ở các tỉnh giáp biển và các hải đảo. **B.** tàu thuyền, phương tiện khai thác rất hiện đại.

 **C.** nhiều sản phẩm có thị trường tiêu thụ rộng. **D.** khai thác có sản lượng lớn hơn nuôi trồng.

**Câu 16**: Ngành khai thác thủy sản của nước ta hiện nay

 **A**. tỉ trọng khai thác thủy sản tăng nhanh. **B**. đẩy mạnh hoạt động đánh bắt ở ven bờ.

 **C.** ít tác động đến tài nguyên, môi trường. **D**. phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên.

**Câu 17:** Ngành thủy sản của nước ta hiện nay

 **A.** phát triền thuận lợi nhờ mở rộng chế biến. **B.** không chịu chi phối bởi nhân tố thị trường.

 **C.** ưu tiên phát triển khai thác hơn nuôi trồng. **D.** có tàu thuyền, ngư cụ không được đổi mới.

**Câu 18:** Thuận lợi chủ yếu của biển nước ta đối với phát triển đánh bắt thủy sản là

**A**. có nhiều bãi biển, thềm lục địa rộng. **B**. các ngư trường lớn, nhiều sinh vật.

**C**. nguồn lợi đa dạng, có bể trầm tích. **D**. vùng biển rộng, đường bờ biển dài

**Câu 19:** Thuận lợi chủ yếu ảnh hưởng đến hoạt động khai thác thủy sản nội địa ở nước ta là

 **A.** vùng biển rộng, nhiều ngư trường. **B.** có nhiều cửa sông, vịnh, đầm phá.

 **C.** sông ngòi, kênh rạch, hồ dày đặc. **D.** có nhiều đảo, quần đảo ở ven bờ.

**Câu 20:** Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản ở nước ta phát triển thuận lợi hơn nhờ

**A.** lao động đông, nhiều kinh nghiệm. **B.** dịch vụ thủy sản, công nghệ chế biến.
**C.** khai thác rừng ngập mặn, cải tiến ngư cụ . **D.** khắc phục được thiên tai, bệnh dịch.

**Câu 21:** Hoạt động nuôi trồng thủy sản ở nước ta hiện nay

 **A.** phát triển rộng rãi ở nhiều vùng. **B.** chỉ tạo sản phẩm cho xuất khẩu.

 **C.** phần lớn đầu tư nuôi cá nước lợ. **D.** tập trung hầu hết ở các đầm phá.

**Câu 22:** Hoạt động đánh bắt hải sản ở nước ta hiện nay

 **A.** phân bố hoàn toàn ở vùng ven bờ. **B.** chủ yếu nhằm phục vụ xuất khẩu.

 **C.** diễn ra ở tất cả các tỉnh giáp biển. **D.** chỉ chú trọng vào các loài cá quý.

**Câu 23:** Thuận lợi chủ yếu của biển nước ta đối với phát triển ngành khai thác thủy sản là có

 **A.** nguồn lợi, ngư trường. **B.** nhiều bãi biển, diện tích mặt nước.

 **C.** đường bờ biển dài, giàu sinh vật. **D.** bãi triều rộng, nhiều ngư trường.

**Câu 24:** Thuận lợi chủ yếu của biển nước ta đối với phát triển nuôi trồng thủy sản là có

 **A.** rừng ngập mặn, các bãi triều rộng. **B.** nhiều bãi biển, thềm lục địa sâu.

 **C.** đường bờ biển dài, giàu sinh vật. **D.** biển nóng ẩm, nhiều ngư trường.

**Câu 25:** Ngành lâm nghiệp của nước ta hiện nay

 **A.** đang đẩy mạnh xuất khẩu gỗ tròn. **B.** hoạt động lâm sinh đang được chú trọng.

 **C.** các sản phẩm gỗ chưa phong phú. **D.** chỉ có ý nghía đối với phát triển kinh tế.

**Câu 26:** Cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản nước ta thay đổi theo hướng

 **A.** tỉ trọng khai thác và nuôi trồng luôn biến động. **B.** giảm tỉ trọng khai thác, tăng tỉ trọng nuôi trồng.

 **C.** tỉ trọng khai thác và nuôi trồng luôn ổn định. **D.** tăng tỉ trọng khai thác, giảm tỉ trọng nuôi trồng.

**Câu 27:** Thuận lợi chủ yếu của nước ta về tự nhiên để phát triển nuôi trồng hải sản là

 **A.** nhiều đầm phá, ô trũng ở đồng bằng. **B.** nhiều cửa sông rộng và ở gần nhau.

 **C.** có nhiều sông suối và các hồ rộng. **D.** có vịnh, bãi triều và rừng ngập mặn.

**Câu 28:** Các bãi triều, đầm phá, cánh rừng ngập mặn ven biển nước ta có nhiều tiềm năng để phát triển

 **A.** trồng rừng ngập mặn và thủy sản nước ngọt. **B.** khai thác khoáng sản và hoạt động du lịch.

 **C.** nuôi trồng thủy sản nước lợ và nước mặn. **D.** khai thác khoáng sản và giao thông vận tải.

**Câu 29:** Hoạt động chế biến gỗ và lâm sản nước ta hiện nay

 **A.** chỉ tập trung vào khai thác tre luồng và nứa. **B.** chủ yếu cung cấp nguồn gỗ củi, than củi.

 **C.** phát triển công nghiệp bột giấy và giấy. **D.** hoàn toàn do các xưởng gỗ tư nhân thực hiện.

**Câu 30:** Nước ta có điều kiện tự nhiên nào để có thể phát triển ngành khai thác thủy sản?

 **A.** nhân dân có kinh nghiệm đánh bắt. **B.** phương tiện đánh bắt hiện đại.

 **C.** nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ. **D.** bờ biển dài, ngư trường trọng điểm.

**Câu 31:** Hoạt động nuôi trồng thủy sản của nước ta hiện nay

 **A.** chủ yếu phát triển ở sông suối. **B.** có đối tượng nuôi trồng đa dạng.

 **C.** chỉ tập trung nuôi tôm. **D.** tỉ trọng có xu hướng giảm chậm.

**Câu 32:** Nghề cá ở nước ta hiện nay

 **A.** có các cảng cá hiện đại và hoàn thiện. **B.** khuyến khích đánh bắt ở vùng ven bờ.

 **C.** có năng suất lao động đánh bắt rất cao. **D.** gắn với giữ vững chủ quyền biển đảo.

**Câu 33:** Diện tích rừng ngập mặn của nước ta ngày càng bị suy giảm chủ yếu là do

 **A.** phá rừng để mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản **B.** phá rừng để mở rông diện tích đất trồng trọt.

 **C.** phá rừng để khai thác gỗ, củi và lâm sản khác. **D.** ô nhiễm môi trường đất và nước rừng ngập mặn.

**Câu 34:** Khó khăn chủ yếu của việc nuôi tôm nước ta là

 **A.** môi trường bị suy thoái đe dọa nguồn lợi thủy sản.

 **B.** dịch bệnh xảy ra trên diện rộng gây nhiều thiệt hại.

 **C.** trong năm có khoảng 30 - 35 đợt gió mùa đông Bắc.

 **D.** hằng năm có tới 9 - 10 cơn bão xuất hiện ở biển Đông.

**Câu 35:** Hoạt động chế biến lâm sản của nước ta hiện nay

 **A.** có hầu hết sản phẩm dùng xuất khẩu. **B.** tạo ra nhiều loại sản phẩm khác nhau.

 **C.** có phần lớn là lao động trình độ cao. **D.** chỉ phát triển ở địa phương có rừng.

**Câu 36:** Khó khăn tự nhiên nào sau đây có ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động khai thác hải sản xa bờ của nước ta?

 **A.** Hải sản ven bờ ngày càng cạn kiệt. **B.** Hoạt động của bão và áp thấp nhiệt đới.

 **C.** Môi trường biển và hải đảo ô nhiễn. **D.** Hoạt động của gió mùa Đông Bắc trên biển.

**Câu 37:** Thuận lợi chủ yếu của nước ta về tự nhiên để phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt là

 **A.** các cửa sông rộng và ở gần nhau. **B.** có các vịnh biển và đảo ven bờ.

 **C.** nhiều bãi triều rộng và đầm phá. **D.** mạng lưới sông dày và nhiều hồ.

**Câu 38:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về sản xuất thủy sản của nước ta hiện nay?

 **A.** Diện tích nuôi trồng được mở rộng. **B.** Sản phẩm qua chế biến càng nhiều.

 **C.** Đánh bắt ở ven bờ được chú trọng. **D.** Phương tiện sản xuất được đầu tư.

**Câu 39:** Hoạt động đánh bắt thủy sản của nước ta hiện nay

 **A.** có nhiều sản phẩm khác nhau. **B.** chủ yếu phát triển ở sông suối.

 **C.** chỉ tập trung ở các vùng biển. **D.** hoàn toàn phục vụ xuất khẩu.

**Câu 40:** Vai trò quan trọng nhất của rừng đầu nguồn là

 **A.** tạo sự đa dạng sinh học. **B.** điều hoà nguồn nước của các sông.

 **C.** cung cấp gỗ và lâm sản quý. **D.** điều hoà khí hậu, chắn gió bão.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 1: Cho đoạn thông tin sau:**

 Năm 2022, sản lượng thủy sản nước ta đạt 9 108 nghìn tấn, tăng 3,2% so năm 2021. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 5 233,8 nghìn tấn; trong đó sản lượng cá nuôi trồng đạt 3 503,4 nghìn tấn; sản lượng tôm nuôi trồng đạt 1 145,4 nghìn tấn. Khai thác thủy sản đạt 3 874,4 nghìn tấn, giảm 65,9 nghìn tấn so với năm 2021. Trong sản lượng khai thác, thủy sản biển đạt 3 670,6 nghìn tấn.

 *(Nguồn: Sách Niên giám thống kê năm 2022)*

**a)** Năm 2022, sản lượng thủy sản khai thác nhỏ hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.

**b)** Trong sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2022, sản lượng cá nuôi chiếm dưới 60%.

**c)** Cơ cấu sản lượng thủy sản của nước ta từ năm 2021 đến năm 2022 có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần tỉ trọng thủy sản nuôi trồng, tăng tỉ trọng thủy sản khai thác.

**d)** Sản lượng thủy sản nước ta hiện nay tăng chủ yếu do đẩy mạnh đánh bắt xa bờ và nuôi trồng thủy sản, phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ.

**Câu 2**: **Cho thông tin sau:**

 Tổng diện tích rừng nước ta năm 2021 là hơn 14 745,2 nghìn ha, trong đó rừng tự nhiên chiếm 69,0%, còn lại là rừng trồng; tỉ lệ che phủ rừng đạt 42,0%. Vùng có diện tích rừng lớn nhất nước ta là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, tiếp đến là Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

 **a)** Theo mục đích sử dụng , rừng của nước ta được chia thành 3 loại.

 **b)** Diện tích rừng của nước ta lớn, độ che phủ rừng khá cao do địa hình nước ta 3/4 là đồi núi.

 **c)** Diện tích rừng tự nhiên của nước ta lớn do chủ trương của Nhà nước trong việc phục hồi và phát triển vốn rừng.

 **d)** Biện pháp để bảo vệ tài nguyên rừng ở nước ta là trồng rừng trên đất trống, đồi trọc, giao quyền sử dụng đất rừng cho người dân.**.**

**Câu 3**: **Cho thông tin sau:**

 Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng , an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường.

 **a)** Rừng phòng hộ chiếm diện tích lớn nhất trong cơ cấu diện tích rừng ở nước ta.

 **b)** Rừng phòng hộ của nước ta được trồng ở vùng thượng nguồn sông, suối, ven biển.

 **c)** Việc phát triển rừng đầu nguồn ở các vùng đồi núi giúp hạn chế thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái.

 **d)** Để tăng diện tích rừng phòng hộ, cần tích cực trồng rừng, khai thác hợp lí rừng, giao đất giao rừng cho người dân.

**Câu 4**: **Cho thông tin sau:**

 Năm 2021, cả nước trồng được 277.830 ha rừng, tỷ lệ che phủ rừng đạt 42,02%, tăng 0,01%, tương ứng tăng khoảng 3.300 ha, so với năm 2020. Tuy nhiên bên cạnh đó là các hoạt động phá rừng, canh tác, xây dựng, du lịch, đã khiến các quần thể động vật hoang dã giảm mạnh, đẩy thiên nhiên vào tình trạng “rơi tự do”, rất khó để cân bằng lại.

 **a)** Diện tích rừng của nước ta hiện nay tăng lên nhưng tài nguyên rừng vẫn suy giảm.

 **b)** Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến suy giảm tài nguyên rừng là do khai thác và sử dụng quá mức, không hợp lí.

 **c)** Sự biến đổi khí hậu toàn cầu giúp tài nguyên rừng nhiệt đới ở nước ta phục hồi nhanh chóng.

 **d)** Suy giảm tài nguyên rừng là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến suy giảm tài nguyên sinh vật ở nước ta.

**III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1:** **Cho bảng số liệu:**

SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC MỘT SỐ VÙNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2018 – 2021

*(Đơn vị: Nghìn m3)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 4087,8 | 4315,1 | 4419,3 | 4847,9 |
| Tây Nguyên | 685,7 | 699,3 | 712,0 | 753,7 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 800,5 | 801,8 | 805,9 | 797,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

 Theo bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng khai thác gỗ của đồng bằng sông Cửu Long năm 2021 so với năm 2018. (lấy kết quả làm tròn đến số thập phân thứ nhất của %)

**Câu 2. Cho bảng số liệu:**

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG CỦA NƯỚC TA,

GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2019** | **2020** | **2021** |
| Khai thác | 3176,5 | 3463,9 | 3829,3 | 3896,5 | 3937,1 |
| Nuôi trồng | 3550,7 | 3938,7 | 4592 | 4739,2 | 4855,4 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, https://www.gso.gov.vn)*

 Căn cứ vào bảng số liệu, tính tổng sản lượng thủy sản nước ta năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tấn)

**Câu 3: Cho bảng số liệu sau:**

**SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021**  *(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2016** | **2021** |
| Khai thác | 2414,4 | 2920,4 | 3237 | 3937,1 |
| Nuôi trồng | 2728,3 | 3412,8 | 3658 | 4855,4 |

 *(Nguồn:Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê,2023)*

 Căn cứ bảng số liệu trên, tính tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác nước ta năm 2021. (Làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %).

**Câu 4.** **Cho bảng số liệu:**

SẢN LƯỢNG KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2021

*(Đơn vị: Nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  | **2000** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Sản lượng khai thác hải sản biển | 1660,1 | 2273,4 | 2988,1 | 3743,8 |
| Trong đó: cá biển | 1075,3 | 1664,8 | 2235,1 | 2922,3 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam, năm 2001, 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng khai thác hải sản biển của nước ta, năm 2021 so với năm 2000, lấy năm 2000 là 100%, (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

**Câu 5.** Năm 2021, nước ta có diện tích gieo trồng lúa là 7,2 triệu ha, sản lượng lúa là 43,9 triệu tấn. Tính năng suất lúa của nước ta năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha)

**Câu 6:** **Cho bảng số liệu sau:**

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ SỐ LƯỢNG TÀU, THUYỀN KHAI THÁC THỦY SẢN NĂM 2022

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Cả nước | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| Sản lượng thủy sản khai thác (nghìn tấn) | 3874,2 | 359,0 | 1416,4 |
| Số lượng tàu, thuyền khai thác thủy sản (chiếc) | 93122 | 5374 | 21318 |

*(Nguồn:Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê,2023)*

 Dựa vào bảng số liệu trên, cho biết số lượng tàu, thuyền của Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022 gấp bao nhiêu lần Đông Nam Bộ. (Làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

**Câu 7.** Năm 2021 sản lượng thủy sản khai thác đạt 3,9 triệu tấn và nuôi trồng là 4,9 triệu tấn. Tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta năm 2021? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %).

**Câu 8.** Sản lượng thuỷ sản nước ta năm 2022 là 9,1 triệu tấn. Trong đó tỉ trọng sản lượng nuôi trồng chiếm 56,0 %. Tính sản lượng khai thác thuỷ sản năm 2022 đạt bao nhiêu triệu tấn (làm tròn đến kết quả đến số thập phân thứ nhất của triệu tấn).

**Câu 9**. Năm 2021, nước ta có sản lượng thủy sản khai thác là 3,9 triệu tấn và sản lượng thủy sản nuôi trồng là 4,9 triệu tấn. Tính tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %).

**Câu 10.** Năm 2021, tổng sản lượng thuỷ sản của nước ta là 8,8 triệu tấn, trong đó sản lượng khai thác thuỷ sản là 3,9 triệu tấn. Tính tỉ trọng sản lượng thuỷ sản nuôi trồng của nước ta năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**Câu 11. Dựa vào bảng số liệu sau:.**

SẢN LƯỢNG KHAI THÁC HẢI SẢN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 - 2021

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  **Năm****Tiêu chí** | **2000** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Sản lượng khai thác hải sản | 1 660,1 | 2 273,4 | 2 988,1 | 3 743,8 |
| *Trong đó: Cả biển* | 1075,3 | 1 664,8 | 2 235,1 | 2 922,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2001, năm 2022)*

**a)** Tính tỉ trọng sản lượng khai thác cá biển trong tổng sản lượng khai thác hải sản của nước ta năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**b)** Sản lượng khai thác hải sản của nước ta năm 2021 gấp bao nhiêu lần năm 2000?

(làm tròn kết quả đến hàng thập phân thứ nhất)

**c)** Tính tốc độ tăng trưởng của sản lượng khai thác hải sản năm 2021 so với năm 2000? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**Câu 12:** Cho biểu đồ về diện tích thu hoạch thủy sản nội địa của nước ta năm 2021 và năm 2022:



*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)*

**a)** Theo biểu đồ, cho biết diện tích thu hoạch thủy sản nội địa của nước ta năm 2022 tăng bao nhiêu nghìn ha so với năm 2021? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của nghìn ha)

**b)** Theo biểu đồ, cho biết diện tích nuôi cá năm 2022 tăng bao nhiêu % so với năm 2021? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

**Câu 13:** Cho biểu đồ về sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta, giai đoạn 2015 – 2022



*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, htt*[*ps://www.gso.gov.vn)*](http://www.gso.gov.vn/)

Theo biểu đồ, tính tốc độ tăng trưởng của sản lượng thủy sản nước ta năm 2022 so với năm 2015? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**Câu 14**: **Cho bảng số liệu:**

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

*( Đơn vị : Nghìn tấn )*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2013** | **2016** | **2021** |
| Khai thác biển | 2220,0 | 2607,0 | 3035,9 | 3743,8 |
| Khai thác nội địa | 194,4 | 196,8 | 190,2 | 195,0 |

*( Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê,2023 )*

 Theo bảng số liệu, cho biết tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản khai thác biển năm 2021 so với năm 2010 lớn hơn bao nhiêu % tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản khai thác nội địa năm 2021 so với năm 2010? (Làm tròn kết

**,** quả đến chữ số thập phân thứ nhất của %)

**Câu 15**: Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2021*(Đơn vị: Nghìn tấn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Khai thác | 2 414,4 | 3 049,9 | 3 863,7 |
| Nuôi trồng | 2 728,3 | 3 532,2 | 4 633,5 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

 Theo bảng số liệu, Cho biết tỉ trọng thủy sản khai thác của nước ta năm 2020 nhỏ hơn tỉ trọng thủy sản nuôi trồng bao nhiêu %. ( Làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của %)

**Câu 16**: **Cho bảng số liệu:**

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2021*(Đơn vị: Nghìn tấn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Khai thác | 2 414,4 | 3 049,9 | 3 863,7 |
| Nuôi trồng | 2 728,3 | 3532,2 | 4 633,5 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

 Theo bảng số liệu, cho biết sản lượng thủy sản của nước ta năm 2021 tăng lên bao nhiêu % so với năm 2010? (Làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của %)